

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP
KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 06
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Tên tiếng anh: CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CADOVIMEX - VIETNAM

Trụ sở chính: Ấp Đầm Cùng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Bà	Khương Thị Minh Hằng	Chủ tịch Công ty
Ông	Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông	Sầm Minh Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Thu	Trưởng ban
Ông	Châu Long	Thành viên
Ông	Đoàn Kim Thanh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Tuấn Kiệt	Giám đốc
Ông	Nguyễn Kiên Giang	Phó Giám đốc
Ông	Trần Thanh Bằng	Phó Giám đốc
Ông	Trần Thiện Thanh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“MOORE AISC”) đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Nguyễn Văn Chính

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 06 năm 2025



Số: C0724091/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được lập ngày tháng 06 năm 2025, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt với số tiền lần lượt là 4.103.839 đồng và 346.367.715 đồng; Hàng tồn kho với số tiền lần lượt là 40.293.473.911 đồng và 40.245.566.597 đồng và Tài sản cố định hữu hình với số tiền lần lượt là 73.154.165.904 đồng và 73.237.365.904 đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến tiền mặt và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.
- Như đề cập tại Thuyết minh số 7 mục V về Hàng tồn kho, hiện Công ty đang có lượng thành phẩm gửi tại kho ở Mỹ với giá trị 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng xác minh về tính hiện hữu, đầy đủ cũng như căn cứ xác định giá trị lô hàng này tại thời điểm 31/12/2024. Ngoài ra, Công ty tồn kho một lượng thành phẩm đông lạnh trong kho lạnh Công ty số tiền 6.416.202.919 đồng từ năm 2013, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục để xác minh về tính đầy đủ của khối lượng cũng như căn cứ xác định giá trị của lô hàng này tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024.



Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

- Tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024, chúng tôi không thu thập được bằng chứng để xác định số dư các khoản mục gồm: Tiền gửi ngân hàng số tiền lần lượt là 724.081.864 đồng, 541.265.167 đồng; Phải thu khách hàng lần lượt là 89.919.634.635 đồng, 89.238.604.185 đồng (trong đó dự phòng đã trích lần lượt là 88.914.692.199 đồng, 89.167.000.551 đồng); Trả trước cho người bán lần lượt là 14.388.031.156 đồng, 14.513.084.256 đồng (dự phòng đã trích lần lượt là 13.903.675.461 đồng, 14.350.231.156 đồng); Phải thu khác lần lượt là 14.858.028.098 đồng, 14.858.028.098 đồng (dự phòng đã trích lần lượt là 12.566.758.053 đồng, 12.893.072.571 đồng); Phải trả người bán lần lượt là 24.077.003.959 đồng, 24.708.411.404 đồng; Vay ngắn hạn lần lượt là 433.655.543.222 đồng, 439.727.506.730 đồng; Phải trả ngắn hạn khác lần lượt là 978.784.654.204 đồng, 1.047.375.051.814 đồng (trong đó lãi vay phải trả lần lượt là 949.351.177.316 đồng, 1.015.846.630.309 đồng); và Phải trả dài hạn khác lần lượt là 1.066.265.350 đồng, 1.066.265.350 đồng. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế phù hợp. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí lãi vay và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.
- Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành thẩm định xác định lại giá trị doanh nghiệp làm tăng so với sổ sách là 111.337.014.296 đồng, trong đó đánh giá tăng giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị lần lượt là 12.745.043.314 đồng, 98.591.970.982 đồng, đồng thời dùng nguồn đó để tăng vốn góp Chủ sở hữu lên 102.000.000.000 đồng, tăng thặng dư vốn cổ phần lên 9.337.014.296 đồng. Việc Công ty sử dụng dịch vụ thẩm định giá độc lập để thẩm định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp và ghi nhận tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu từ đánh giá lại này là chưa đúng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Đến năm 2016, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại toàn bộ phần giá trị tài sản tăng thêm này và ghi giảm toàn bộ vào thặng dư vốn cổ phần số tiền 111.337.014.296 đồng làm cho thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo có giá trị âm (25.797.520.000) đồng. Cùng với đó chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ liên quan đến đợt tăng vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ) năm 2012 số tiền 120.000.000.000 đồng (102.000.000.000 đồng tăng từ thặng dư vốn cổ phần và 18.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền). Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục thay thế khác vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ý kiến về việc tăng vốn này và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính của đơn vị.
- Tại thời điểm 01/01/2024 Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ tài sản cố định cũng như căn cứ ước tính khấu hao lũy kế đầu kì của đơn vị. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh Nguyên giá và Hao mòn lũy kế của Tài sản cố định trên báo cáo tài chính tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty tiếp tục bị lỗ (79.507.780.072) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là (1.701.312.585.166) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.506.295.847.758) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.510.886.742.231 đồng. Các yếu tố trọng yếu này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.007.794.502	5.383.027.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	887.632.882	728.185.703
1. Tiền	111		887.632.882	728.185.703
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.804.495.545	2.972.652.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	171.405.725.640	172.086.756.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14.513.084.256	14.388.031.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.463.111.382	14.858.028.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(198.991.758.354)	(198.774.495.181)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	414.332.621	414.332.621
III. Hàng tồn kho	140	V.07	177.191.596	225.098.910
1. Hàng tồn kho	141		40.245.566.597	40.293.473.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.138.474.479	1.457.090.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		810.491.776	1.129.107.410
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	327.982.703	327.982.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.657.159.823	8.378.370.766
I. Tài sản cố định	220		5.657.159.823	6.816.770.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.657.159.823	6.816.770.766
- Nguyên giá	222		73.237.365.904	73.154.165.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.580.206.081)	(66.337.395.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	1.561.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.561.600.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.500.000)	(47.500.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.664.954.325	13.761.398.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.515.960.802.083	1.439.756.665.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.514.894.536.733	1.438.680.400.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.708.411.404	24.077.003.959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	537.640.472	138.368.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	195.606.914	156.824.975
4. Phải trả người lao động	314		2.207.891.841	1.561.979.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	142.427.558	306.026.325
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.047.375.051.814	978.784.654.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	439.727.506.730	433.655.543.222
II. Nợ dài hạn	330		1.066.265.350	1.076.265.350
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.066.265.350	1.076.265.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.506.295.847.758)	(1.425.995.267.686)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(1.506.295.847.758)	(1.425.995.267.686)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>207.999.270.000</i>	<i>207.999.270.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.701.312.585.166)	(1.621.012.005.094)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1.621.012.005.094)</i>	<i>(1.475.833.324.495)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>(80.300.580.072)</i>	<i>(145.178.680.599)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.664.954.325	13.761.398.276

Trần Thiện Thanh

Người lập biểu

Cà Mau, ngày 15 tháng 06 năm 2025

Trần Thiện Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chính

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.940.277.511	20.744.651.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.940.277.511	20.744.651.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.938.094.209	17.743.009.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.997.816.698)	3.001.642.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	154.256	685.718
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72.964.490.697	143.251.174.830
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.495.452.993	138.966.383.713
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	40.320.000	236.148.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.294.325.532	4.596.728.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		(78.296.798.671)	(145.081.724.421)
11. Thu nhập khác	31		-	1.833.540.615
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.210.981.401	1.109.342.947
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.210.981.401)	724.197.668
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50		(79.507.780.072)	(144.357.526.753)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(79.507.780.072)	(144.357.526.753)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(3.823)	(6.940)



Trần Thiện Thanh

Người lập biểu

Cà Mau, ngày 15 tháng 06 năm 2025



Trần Thiện Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ khác	01		16.353.386.173	23.538.942.837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.110.801.009)	(7.346.416.835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.053.266.218)	(9.856.968.481)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.234.994.684	1.835.527.947
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.267.935.984)	(8.382.232.955)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</i>	<i>20</i>		<i>156.377.646</i>	<i>(211.147.487)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27		154.256	685.718
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>154.256</i>	<i>685.718</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>156.531.902</i>	<i>(210.461.769)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		728.185.703	936.442.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.915.277	2.204.621
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	887.632.882	728.185.703

Trần Thiện Thanh
Người lập biểu
Cà Mau, ngày 15 tháng 06 năm 2025

Trần Thiện Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chinh
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CADOVIMEX - VIETNAM

Trụ sở chính: Ấp Đàm Cùng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2024, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn nhiều khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn không có khả năng thanh toán, chi phí lãi vay cao, hoạt động kinh doanh không hiệu quả làm cho Công ty không thể tiếp tục tiếp cận các nguồn vốn vay. Ngoài ra, Công ty có các khoản phải thu khó đòi lớn với lượng lớn Hàng tồn kho gửi kho không có khả năng thu hồi cũng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động.

6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 58 nhân viên. (31/12/2023 : 95 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 104 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Đã ngừng hoạt động.
Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Tân	Khóm II, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.
Văn phòng đại diện thành phố Cà Mau	Số 37 đường Phan Bội Châu, phường 7, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.251 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.551 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

5 năm

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
Tài sản cố định khác	06 - 12 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh: Lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai). Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp tục)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền		
Tiền mặt	346.367.715	4.103.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	541.265.167	724.081.864
+ Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Cà Mau	288.174.745	288.174.745
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Cà Mau	1.896.689	180.071.235
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Cà Mau	160.347.342	160.347.342
+ Các ngân hàng khác	90.846.391	95.488.542
Cộng	887.632.882	728.185.703

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
South China Seafood (*)	82.167.121.455	(82.167.121.455)	82.167.121.455	(82.167.121.455)
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	(55.437.893.280)	55.437.893.280	(55.437.893.280)
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	(7.035.244.055)	7.035.244.055	(7.035.244.055)
Landauer Limited	5.772.503.620	(5.772.503.620)	5.772.503.620	(5.772.503.620)
Sino Dilin-Sinceere-Sea Harvest-Austwave-KVB	5.373.702.718	(5.373.702.718)	5.373.702.718	(5.373.702.718)
RV Trading	2.480.113.013	(2.480.113.013)	2.480.113.013	(2.480.113.013)
Lucky Seafood	2.375.245.247	(2.375.245.247)	2.375.245.247	(2.375.245.247)
Các khách hàng khác	10.763.902.252	(10.692.298.618)	11.444.932.702	(10.533.604.515)
Cộng	171.405.725.640	(171.334.122.006)	172.086.756.090	(171.175.427.903)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

(*) Trong tổng số khoản phải thu khách hàng thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 3.660.005,41 USD (tương đương 82.167.121.455 VND) theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex. Khoản phải thu Công ty South China Sea Food đã được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 07 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:

+ Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.

+ Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên $3.700.052,69 \times 0,5\% \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 693.759,89 \text{ USD}$, trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120,31 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.

- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.

- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex đã nhận được thông báo số 1047/TB-TCTHADS và 1046/TB-TCTHADS ngày 12/06/2012 của Bộ Tư Pháp Tổng cục thi hành án dân sự về việc thi hành án vụ Công ty South China Sea Food với Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex liên quan đến ông Trần Kia và Công ty Duyên Hải Bạc Liêu (Công ty South China Sea Food đầu tư 100% vốn). Theo thông báo này, kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu là 27.511.162.00 VND bao gồm các công trình xây dựng cải tạo đào đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Các tài sản này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex.

- Đến tháng 9/2015, Công ty South China Sea Food đã thanh toán cho công ty số tiền 29.752.400.000 VND, số tiền còn lại đến thời điểm hiện tại chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	(12.763.338.024)	12.763.338.024	(12.763.338.024)
Công ty TNHH Đô Việt	469.801.821	(469.801.821)	469.801.821	(469.801.821)
Cty TNHH Thương Mại TS Thịnh Phú	380.970.992	(380.970.992)	380.970.992	(380.970.992)
Các khoản trả trước khác	898.973.419	(736.120.319)	773.920.319	(677.993.027)
Cộng	14.513.084.256	(14.350.231.156)	14.388.031.156	(14.292.103.864)

4. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.564.480.589	(441.778)	1.959.397.305	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	(4.013.237.205)	4.013.237.205	(4.013.237.205)
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	(1.376.350.000)	1.376.350.000	(1.376.350.000)
Ngô Văn Phăng	4.454.563.930	(4.454.563.930)	1.090.200.000	(1.090.200.000)
Phải thu khác	3.048.479.658	(3.048.479.658)	6.412.843.588	(6.412.843.588)
Cộng	14.463.111.382	(12.893.072.571)	14.858.028.098	(12.892.630.793)
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
Nguyễn Văn Chính	1.515.858.991	-	1.885.515.707	-
Trần Thanh Bằng	27.600.000	-	27.600.000	-
Cộng	1.543.458.991	-	1.913.115.707	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền	414.332.621	-	414.332.621	-
Cộng	414.332.621	-	414.332.621	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
South China Seafood	82.167.121.455	-	82.167.121.455	-
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	-	55.437.893.280	-
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	-	7.035.244.055	-
Landauer Limited	5.772.503.620	-	5.772.503.620	-
Sino Dilin-Sinceere-Sea Harvest-Austwave-KVB	5.373.702.718	-	5.373.702.718	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	-	12.763.338.024	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	-	4.013.237.205	-
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	-	1.376.350.000	-
Ngô Văn Phăng	4.454.563.930	-	4.454.563.930	-
Các đối tượng khác	20.597.804.067	-	20.380.668.186	127.292
Cộng	198.991.758.354	-	198.774.622.473	127.292

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.363.603	-	118.866.794	-
Công cụ, dụng cụ	96.827.993	-	106.232.116	-
Thành phẩm	35.139.023.266	35.139.023.266	35.139.023.266	(35.139.023.266)
Hàng gửi bán	4.929.351.735	4.929.351.735	4.929.351.735	(4.929.351.735)
Cộng	40.245.566.597	40.068.375.001	40.293.473.911	(40.068.375.001)

(*) Trong lượng Thành phẩm và Hàng gửi bán nói trên, có một lượng hàng gửi kho tại Mỹ giá trị sổ sách 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Theo Biên bản tồn kho xác lập với South China Seafood đến cuối 26 tháng 12 năm 2006 thì tại kho NJ còn tồn 2.682 thùng 8 túi, ở kho LA còn tồn 3.354 thùng. Tổng số tồn của hai kho này là 6.036 thùng 8 túi. Theo Quyết định trọng tài vụ kiện số 14/08 ngày 07/02/2009 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam xác định South China Seafood Company phải trả cho Cadovimex số hàng trên hoặc thanh toán tiền hàng nếu không trả được hàng. Công ty đã trích Dự phòng 100% giá trị lô hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Sửa chữa TSCĐ	-	-	1.561.600.000	-
Cộng	-	-	1.561.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.136.306.859	36.551.108.410	4.727.917.517	8.738.833.118	73.154.165.904
- Mua trong năm	-	-	83.200.000	-	83.200.000
Số dư cuối năm	23.136.306.859	36.551.108.410	4.811.117.517	8.738.833.118	73.237.365.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.028.197.416	34.877.420.942	4.727.917.517	8.703.859.263	66.337.395.138
- Khấu hao trong năm	766.254.810	412.211.218	48.533.331	15.811.584	1.242.810.943
Số dư cuối năm	18.794.452.226	35.289.632.160	4.776.450.848	8.719.670.847	67.580.206.081
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.108.109.443	1.673.687.468	-	34.973.855	6.816.770.766
Tại ngày cuối năm	4.341.854.633	1.261.476.250	34.666.669	19.162.271	5.657.159.823

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.153.121.713 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 đồng

305
CH
CÔN
KIẾ
DỊCH
MÔ
4 TA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	439.727.506.730					
Vay bằng đồng Việt Nam (VNĐ)	302.552.670.662		-	-	433.655.543.222	433.655.543.222
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau (1)	77.506.260.533		-	-	302.552.670.662	302.552.670.662
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Cà Mau (2)	39.194.360.388		-	-	77.506.260.533	77.506.260.533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (3)	90.430.348.587		-	-	39.194.360.388	39.194.360.388
Ngân hàng phát triển khu vực Minh Hải (4)	95.421.701.154		-	-	90.430.348.587	90.430.348.587
Vay bằng đồng ngoại tệ (USD)	132.148.801.062	-	10.095.669.824	4.246.180.802	126.128.437.220	126.128.437.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau (5)	53.593.222.500		4.094.320.000	1.722.047.500	51.220.950.000	51.220.950.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	60.688.300.833		4.636.357.216	1.950.025.243	58.001.968.860	58.001.968.860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (7)	17.867.277.729		1.364.992.608	574.108.059	16.905.518.360	16.905.518.360

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay chiết khấu bộ chứng từ	5.026.035.006	383.970.112	161.495.626	4.974.435.340
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	5.026.035.006	383.970.112	161.495.626	4.974.435.340
Cộng	439.727.506.730	10.479.639.936	4.407.676.428	433.655.543.222

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, do Công ty đang hoạt động thua lỗ và vốn chủ sở hữu bị âm nên Ban Tổng Giám đốc không đánh giá được khả năng thanh toán các khoản vay đến hạn.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

TT	Số hợp đồng/Số khế ước	Kỳ hạn	Hạn mức vay	Số dư tại ngày 31/12/2024	Biện pháp bảo đảm	Mục đích vay
(1)	Hợp đồng số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/VND ngày 01/07/20214	12 tháng	80.000.000.000 đồng	77.506.260.533 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011; - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng 	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu
(2)	Hợp đồng số 120/2014/NHNT ngày 01/04/2014	6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên B vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn	50.000.000.000 đồng	39.194.360.388 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72 theo Hợp đồng số 0232/NHNT ngày 29/01/2008 - Thế chấp 2 hệ thống mái phân cỡ theo hợp đồng số 3029/NHNT ngày 02/10/2009 	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản
	Hợp đồng số 120/2014/NHNT ngày 01/04/2014		45.000.000.000 đồng			Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3)	Hợp đồng số 14/2010/HĐ ngày 08/07/2010	12 tháng	100.000.000.000 đồng, bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, cho vay chiết khấu có truy đòi bồi phiếu đòi nợ theo hình thức L/C, nhờ thu và TTR	90.430.348.587 đồng	<div>- Thẻ chấp dây chuyền máy móc theo Hợp đồng số 24/2010/HĐ ngày 20/06/2010</div> <div>- Thẻ chấp hàng hóa thủy sản trong kho tại kho xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long theo hợp đồng số 25/2010/HĐ ngày 20/06/2010</div> <div>- Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 31/2010/HĐ ngày 20/06/2010</div> <div>- Thẻ chấp hàng hóa tại kho xí nghiệp Phú Tân F72 theo hợp đồng số 18/2011/HĐ ngày 28/02/2011</div> <div>- Cầm cố hàng hóa thành phẩm tồn kho tại kho Nam Long theo hợp đồng số 77/2011/HĐ ngày 14/10/2011</div>	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản
	Hợp đồng số 19/2015/860147/HĐTD ngày 20/04/2015	12 tháng	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)			Bổ sung vốn lưu động và mở L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(4)	Hợp đồng số 239/2010/HĐTDXX-NHPTPC ngày 30/08/2010	127 ngày	20.000.000.000 đồng	95.421.701.154 đồng	Thế chấp, cầm cố tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 64-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011; hợp đồng thế chấp số 72- 2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011 và hợp đồng thế chấp số 105- 2011/TCQTS-NHPT ngày 23/08/2011	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 126- AS/2010 và 121- AS/2010
	Hợp đồng số 289/2010/HĐTDXX-NHPTPC ngày 20/10/2010	150 ngày	20.000.000.000 đồng			Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 210- SD-13/10
	Hợp đồng số 292/2010/HĐTDXX-NHPTPC ngày 27/10/2010	113 ngày	13.000.000.000 đồng			Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 127/AF/2010
	Hợp đồng số 305/2010/HĐTDXX-NHPTPC ngày 09/11/2010	113 ngày	7.700.000.000 đồng			Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 216FF-03/10 và 217SP-10/10
	Hợp đồng số 307/2010/HĐTDXX-NHPTPC ngày 11/11/2010	117 ngày	6.700.000.000 đồng			Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 225- ITC-0510
	Hợp đồng số 320/2010/HĐTDXX-NHPTPC ngày 09/12/2010	173 ngày	15.500.000.000 đồng			Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 237- SD-14/10

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng số 324/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	237 ngày	20.000.000.000 đồng		Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 238- SD-15/10
Hợp đồng số 331/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 21/12/2010	115 ngày	15.800.000.000 đồng		Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu
Hợp đồng số 337/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 27/12/2010	115 ngày	15.800.000.000 đồng		Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu
Hợp đồng số 01-2014/HĐTD- (5) CADOVIMEX/USD ngày 01/07/2014	12 tháng	2.800.000 USD (trong đó: cho vay chiết khấu bộ chứng từ 690.000 USD; vay ngắn hạn, mở L/C: 2.110.000 USD);	53.593.222.500 đồng	- Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng số 01- 2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011 - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(6)	Hợp đồng số 144.12.107.296620.TDNH ngày 24/08/2012	6 tháng	255.000 USD	60.688.300.833 đồng	Khoản phải thu hình thành từ phương án theo Hợp đồng mua bán theo hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nguyên liệu thủy sản; mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay liên quan
	Hợp đồng số 153.12.107.296620.TDNH ngày 29/08/2012	6 tháng	159.000 USD		Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 35-SD- 02/12 ngày 14/06/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD ký ngày 24/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận
	Hợp đồng số 160.12.107.296620.TDNH ngày 07/09/2012	6 tháng	117.360 USD			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng số 166.12.107.296620.TDNIH ngày 13/09/2012	6 tháng	165.000 USD			
Hợp đồng số 171.12.107.296620.TDNIH ngày 18/09/2012	6 tháng	173.000 USD			
Hợp đồng số 173.12.107.296620.TDNIH ngày 21/09/2012	đến ngày 31/12/2012 kể từ ngày ký Hợp đồng	49.715 USD		Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 62-SA- 01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 173.12.107.296620.BD ký ngày 21/09/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68- SA-02/12 ngày 13/09/2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng số 186.12.107.296620.TDNH ngày 26/10/2012	6 tháng	84.820 USD	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 77-KG- 03/12	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 77-KG-03/12 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận
Hợp đồng số 13.12.107.296620.TDNH ngày 07/06/2013	6 tháng	123.663 USD	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 45-CP- 04/13	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 45-CP-04/13 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận
Hợp đồng số 19/2015/860147/HĐTD ngày 20/04/2015	12 tháng	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)	Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Ba Đen	9.871.998.033		9.278.566.733
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Nhân	3.899.000.000		3.899.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Tân Thuận Thành	1.905.461.297		1.905.461.297
Phải trả các đối tượng khác	9.031.952.074		8.993.975.929
Cộng	24.708.411.404		24.077.003.959

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, do Công ty đang hoạt động thua lỗ và vốn chủ sở hữu bị âm nên Ban Giám đốc không đánh giá được khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán đến hạn.

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Nam Phương	300.000.002	-
Sea Port	84.452.328	84.452.328
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu TS Hưng Thịnh Phát	77.277.781	-
Ocean Fish B.V	45.750.912	45.750.912
Các khoản người mua trả tiền trước khác	30.159.449	8.164.849
Cộng	537.640.472	138.368.089

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	149.418.435	379.449.215	350.447.768	178.419.882
Thuế thu nhập cá nhân	5.137.211	21.566.271	18.784.750	7.918.732
Thuế tài nguyên	2.269.329	52.025.687	45.026.716	9.268.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.555.919	6.555.919	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.935.187	37.935.187	-
Cộng	156.824.975	502.532.279	463.750.340	195.606.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**b. Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.982.703	-	-	327.982.703
Cộng	327.982.703	-	-	327.982.703

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	142.427.558	306.026.325
Cộng	142.427.558	306.026.325

16. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.047.375.051.814	978.784.654.204
Kinh phí công đoàn	940.618.196	900.608.736
Bảo hiểm xã hội	12.365.773.739	11.577.160.986
Bảo hiểm y tế	508.005.111	561.737.461
Bảo hiểm thất nghiệp	1.101.503.533	1.095.332.337
Phải trả về cổ phần hóa	896.092.231	896.092.231
Lãi vay phải trả ngân hàng	1.015.846.630.309	949.351.177.316
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Cà Mau	161.518.211.910	144.774.810.683
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Minh Hải	526.183.475.328	501.188.200.292
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau	235.699.949.265	213.944.399.175
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	62.425.062.948	59.423.836.308
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Chợ Lớn	24.981.899.802	24.981.899.802
Ngân hàng Sài Gòn - Thương Tín	5.038.031.056	5.038.031.056
Lãi chậm nộp bảo hiểm	13.230.565.710	12.060.408.764
Phải trả đối tượng khác	2.485.862.985	2.342.136.373
b. Dài hạn	1.066.265.350	1.076.265.350
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.066.265.350	1.076.265.350
Cộng	1.048.441.317.164	979.860.919.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17 Vốn chủ sở hữu						
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.475.833.324.495)	(1.280.816.587.087)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(144.357.526.753)	(144.357.526.753)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(821.153.846)	(821.153.846)
Số dư cuối năm trước	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.621.012.005.094)	(1.425.995.267.686)
Số dư đầu năm nay	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.621.012.005.094)	(1.425.995.267.686)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(79.507.780.072)	(79.507.780.072)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(792.800.000)	(792.800.000)
Số dư cuối năm nay	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.701.312.585.166)	(1.506.295.847.758)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp đầu năm	207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp cuối năm	207.999.270.000	207.999.270.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

(*) Trong số 20.799.927 cổ phiếu đang lưu hành thì chỉ có 8.799.927 cổ phiếu được lưu ký và niêm yết trên sàn chứng khoán, còn lại là cổ phần chưa được lưu ký và niêm yết trên sàn.

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.725.112.844	5.725.112.844
Cộng	5.725.112.844	5.725.112.844

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ	USD	2.486,01	2.499,21

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.940.277.511	20.744.651.793
Cộng	14.940.277.511	20.744.651.793

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.938.094.209	17.743.009.225
Cộng	16.938.094.209	17.743.009.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.256	685.718
Cộng	154.256	685.718

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay, hợp tác kinh doanh	66.495.452.993	138.966.383.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.074.136.148	3.843.468.527
Lãi trả chậm nhà cung cấp	394.901.556	393.822.590
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	47.500.000
Cộng	72.964.490.697	143.251.174.830

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	40.320.000	184.889.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	5.416.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	27.338.520
Chi phí khác bằng tiền	-	18.504.000
Cộng	40.320.000	236.148.901

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	2.115.712.189	2.037.055.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.160.859	36.367.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.187.492	86.187.492
Dự phòng phải thu khó đòi	217.105.881	807.915.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.788.661	15.339.578
Chi phí khác bằng tiền	844.370.450	1.613.863.417
Cộng	3.294.325.532	4.596.728.976

6. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1.210.981.401	1.078.045.348
Chi phí khác	-	31.297.599
Cộng	1.210.981.401	1.109.342.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	(79.507.780.072)	(144.357.526.753)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(79.507.780.072)	(144.357.526.753)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.799.927	20.799.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.823)	(6.940)

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	439.727.506.730	-	-	439.727.506.730
Phải trả người bán	24.708.411.404	-	-	24.708.411.404
Chi phí phải trả	1.047.375.051.814	1.066.265.350	-	1.048.441.317.164
	1.511.810.969.948	1.066.265.350	-	1.512.877.235.298
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	433.655.543.222	-	-	433.655.543.222
Phải trả người bán	24.077.003.959	-	-	24.077.003.959
Chi phí phải trả	964.955.841.009	1.076.265.350	-	966.032.106.359
	1.422.688.388.190	1.076.265.350	-	1.423.764.653.540

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	887.632.882	-	728.185.703	-	887.632.882	728.185.703
- Phải thu khách hàng	171.405.725.640	(171.334.122.006)	172.086.756.090	(171.175.427.903)	71.603.634	911.328.187
- Phải thu khác	14.463.111.382	(14.350.231.156)	12.898.630.793	(12.892.630.793)	112.880.226	6.000.000
- Đầu tư dài hạn	47.500.000	(47.500.000)	47.500.000	(47.500.000)	-	-
TỔNG CỘNG	186.803.969.904	(185.731.853.162)	185.761.072.586	(184.115.558.696)	1.072.116.742	1.645.513.890
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	439.727.506.730	-	433.655.543.222	-	439.727.506.730	433.655.543.222
- Phải trả người bán	24.708.411.404	-	24.077.003.959	-	24.708.411.404	24.077.003.959
- Phải trả khác	1.048.441.317.164	-	979.860.919.554	-	1.048.441.317.164	979.860.919.554
TỔNG CỘNG	1.512.877.235.298	-	1.437.593.466.735	-	1.512.877.235.298	1.437.593.466.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đang chịu sự điều tra của Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an về việc vay và sử dụng vốn vay đối với các tổ chức tín dụng. Ngày 10/04/2018 Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an đã có Biên bản làm việc với phía Công ty về các hồ sơ mà Cadovimex đã cung cấp.

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 17/07/2024 thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2024 tiếp tục hoàn tất thủ tục pháp lý để mở thủ tục phá sản trong quá trình thực hiện tìm kiếm nguồn lực mới và nhà đầu tư có tiềm năng để thực hiện Phương án phục hồi kinh doanh cho Công ty phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2024	Năm 2023
Khương Thị Minh Hằng	Chủ tịch HĐQT	236.800.000	234.615.385
Nguyễn Văn Chính	Thành viên HĐQT	391.640.910	417.026.679
	kiêm Tổng Giám đốc		
Vũ Thị Thu	Thành viên BKS	98.400.000	117.307.692
Lê Tuấn Kiệt	Giám đốc	96.536.981	179.015.780
Nguyễn Kiên Giang	Phó giám đốc	135.536.886	149.958.976
Trần Thanh Bằng	Phó giám đốc	132.679.963	139.055.847
Châu Long	Thành viên BKS	68.700.000	99.711.538
Sầm Minh Đức	Thành viên HĐQT	177.600.000	175.961.538
Đoàn Kim Thanh	Thành viên BKS	51.200.000	58.653.846
Cộng		1.389.094.739	1.571.307.282

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán, số liệu năm 2023 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AIS C .


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty tiếp tục bị lỗ (79.507.780.072) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là (1.701.312.585.166) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.506.295.847.758) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.510.886.742.231 đồng. Các yếu tố trọng yếu này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Trần Thiện Thanh

Người lập

Cà Mau, ngày 15 tháng 06 năm 2025



Trần Thiện Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Tổng Giám đốc